

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)**



Trụ sở chính:

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.  
Tel : (84-4) 38241990 /1.  
Fax: (84-4) 38253973  
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn  
Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh:

63 Trần Khánh Dư, Quận 1  
TP Hồ Chí Minh  
Tel : (84-8) 35265796 / 7  
Fax: (84-8) 38435590  
E-mail: aaschcm@aasc.com.vn

VPĐD tại Quảng Ninh:

Cột 2, Đường Nguyễn Văn Cừ,  
TP Hạ Long - Quảng Ninh  
Tel : (84-33) 3627571  
Fax: (84-33) 3627572  
E-mail: aascqn@aasc.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009  
đã được kiểm toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza,  
102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán                    | 04           |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05-24        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09-10        |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 11-24        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza,  
102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Tên giao dịch của Công ty là: Vietnam Industrial & Commercial Securities Corporation - VICS. Tên viết tắt là: VICS.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Các đơn vị thành viên sau

| Tên đơn vị                            | Địa chỉ                                                                                 |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh | Villa số 3, số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

##### Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |                            |
|----------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Long | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 03/11/2009   |
| Ông Lê Văn Hưng      | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 16/10/2009 |
| Ông Võ Sỹ Dờng       | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/11/2009   |
| Ông Vũ Xuân Hòa      | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/11/2009   |
| Ông Lê Thành Công    | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/11/2009   |
| Bà Lương Thị Anh Hà  | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 16/10/2009 |
| Ông Nguyễn Xuân Biều | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 16/10/2009   |
| Ông Trần Bá Hoàn     | Ủy viên      | Miễn nhiệm ngày 16/10/2009 |

##### Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                                                  |                          |
|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Long | Tổng giám đốc                                    |                          |
| Bà Nguyễn Thị Nam Hà | Phó Tổng giám đốc                                | Bổ nhiệm ngày 20/04/2009 |
| Ông Nguyễn Xuân Biều | Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh TP.HCM | Bổ nhiệm ngày 21/10/2009 |
| Ông Tô Thành Vinh    | Quyền Phó Tổng giám đốc                          | Bổ nhiệm ngày 23/10/2009 |
| Ông Lê Thái Hưng     | Giám đốc Tài chính                               | Bổ nhiệm ngày 01/12/2009 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza,  
102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |                            |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Khương Tất Thành    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/10/2009   |
| Ông Lê Thái Hưng        | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 16/10/2009 |
| Bà Hồ Thị Hiền          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/10/2009   |
| Ông Trần Hải Văn        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/10/2009   |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16/10/2009 |
| Bà Trần Tú Hà           | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16/10/2009 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2010

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)  
THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số: 03 /2010/BC.KTTC-AASC.KT2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 05 tháng 01 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên**

*Dự phòng giảm giá cổ phiếu chưa niêm yết:* Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu chưa niêm yết do Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị các khoản đầu tư này là hợp lý.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Nguyễn Thanh Tùng**

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thúy Nga**

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza,  
102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>371.614.950.906</b> | <b>146.280.305.579</b> |
| 110   | <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |             | <b>151.620.919.151</b> | <b>38.203.022.290</b>  |
| 111   | 1 Tiền                                        | 4           | 151.620.919.151        | 38.203.022.290         |
| 120   | <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 5           | <b>93.986.465.021</b>  | <b>85.497.992.581</b>  |
| 121   | 1 Đầu tư ngắn hạn                             |             | 94.377.103.065         | 87.840.993.009         |
| 129   | 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       |             | (390.638.044)          | (2.343.000.428)        |
| 130   | <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | 6           | <b>119.867.324.485</b> | <b>10.238.761.852</b>  |
| 131   | 1 Phải thu của khách hàng                     |             | 4.135.708.860          | 3.753.177.890          |
| 132   | 2 Trả trước cho người bán                     |             | 1.196.510.938          | 526.906.297            |
| 135   | 4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán    |             | 1.811.586.552          | 2.000.015.552          |
| 138   | 5 Các khoản phải thu khác                     |             | 112.723.518.135        | 3.958.662.113          |
| 150   | <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>6.140.242.249</b>   | <b>12.340.528.856</b>  |
| 151   | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | -                      | 8.882.940.679          |
| 154   | 4 Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 6.140.242.249          | 3.457.588.177          |
| 200   | <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>31.125.288.715</b>  | <b>11.029.711.867</b>  |
| 220   | <b>II Tài sản cố định</b>                     | 7           | <b>11.179.878.716</b>  | <b>10.909.711.867</b>  |
| 221   | 1 Tài sản cố định hữu hình                    |             | 9.215.388.686          | 9.458.233.523          |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 11.258.216.894         | 10.155.260.355         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  |             | (2.042.828.208)        | (697.026.832)          |
| 227   | 3 Tài sản cố định vô hình                     |             | 1.964.490.030          | 1.451.478.344          |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 2.286.824.777          | 1.524.536.777          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  |             | (322.334.747)          | (73.058.433)           |
| 250   | <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 8           | <b>12.715.000.000</b>  | -                      |
| 258   | 4 Đầu tư dài hạn khác                         |             | 12.715.000.000         | -                      |
| 260   | <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>7.230.409.999</b>   | <b>120.000.000</b>     |
| 261   | 1 Chi phí trả trước dài hạn                   | 9           | 7.054.173.017          | -                      |
| 263   | 3 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán              | 10          | 176.236.982            | 120.000.000            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>402.740.239.621</b> | <b>157.310.017.446</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza,  
102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>234.556.660.549</b> | <b>15.907.774.583</b>  |
| <b>310</b> | <b>I Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>234.556.660.549</b> | <b>15.907.774.583</b>  |
| 311        | 1 Vay và nợ ngắn hạn                          | 11          | 61.100.000.000         | -                      |
| 312        | 2 Phải trả người bán                          |             | 176.734.395            | 202.720.237            |
| 313        | 3 Người mua trả tiền trước                    |             | 5.023.276              | 225.023.276            |
| 314        | 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 12          | 3.713.025.511          | 77.370.467             |
| 315        | 5 Phải trả người lao động                     |             | 687.811.591            | 562.745.321            |
| 316        | 6 Chi phí phải trả                            | 13          | 471.952.448            | 812.737.017            |
| 320        | 8 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 14          | 497.000.000            | -                      |
| 321        | 9 Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   |             | 9.120                  | 24.827.200             |
| 328        | 11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15          | 167.905.104.208        | 14.002.351.065         |
| <b>400</b> | <b>B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 |             | <b>168.183.579.072</b> | <b>141.402.242.863</b> |
| <b>410</b> | <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                       | 16          | <b>168.183.579.072</b> | <b>141.402.242.863</b> |
| 411        | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 150.000.000.000        | 140.932.000.000        |
| 420        | 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 18.183.579.072         | 470.242.863            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>402.740.239.621</b> | <b>157.310.017.446</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza,  
102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                    | Thuyết minh | 31/12/2009      | 01/01/2009     |
|-------|-------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------|
| 005   | 5 Ngoại tệ các loại (USD)                                   |             | 78              | -              |
| 006   | 6 Chứng khoán lưu ký                                        |             | 289.007.050.000 | 50.801.770.000 |
| 007   | 6.1 Chứng khoán giao dịch                                   |             | 278.926.690.000 | 50.801.770.000 |
| 008   | - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               |             | 1.871.670.000   | 50.801.770.000 |
| 009   | - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           |             | 277.055.020.000 | -              |
| 012   | 6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                         |             | 10.080.360.000  | -              |
| 014   | - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước |             | 10.080.360.000  | -              |

Người lập



Vũ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh



Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza,  
102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | Chi tiêu                                           | Thuyết minh | Năm 2009              | Năm 2008              |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01    | <b>1 Doanh thu</b>                                 | 17          | <b>53.037.193.383</b> | <b>23.731.668.751</b> |
| 01.1  | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán           |             | 16.549.127.806        | 790.016.680           |
| 01.2  | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn    |             | 20.260.894.990        | 11.982.119.497        |
| 01.5  | Doanh thu hoạt động tư vấn                         |             | 5.755.031.353         | 778.200.000           |
| 01.9  | Doanh thu khác                                     |             | 10.472.139.234        | 10.181.332.574        |
| 10    | <b>3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>53.037.193.383</b> | <b>23.731.668.751</b> |
| 11    | <b>4 Chi phí hoạt động kinh doanh</b>              | 18          | <b>14.605.586.569</b> | <b>7.891.773.178</b>  |
| 20    | <b>5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>    |             | <b>38.431.606.814</b> | <b>15.839.895.573</b> |
| 25    | 6 Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 19          | 17.007.121.263        | 15.340.200.464        |
| 30    | <b>7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>21.424.485.551</b> | <b>499.695.109</b>    |
| 31    | 8 Thu nhập khác                                    |             | 638.896               | 3.607.203             |
| 32    | 9 Chi phí khác                                     |             | 10.000.000            | -                     |
| 40    | <b>10 Lợi nhuận khác</b>                           |             | <b>(9.361.104)</b>    | <b>3.607.203</b>      |
| 50    | <b>11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        |             | <b>21.415.124.447</b> | <b>503.302.312</b>    |
| 51    | 12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 20          | 3.701.788.238         | 33.059.449            |
| 60    | <b>14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |             | <b>17.713.336.209</b> | <b>470.242.863</b>    |
| 70    | <b>15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | 21          | <b>1.215</b>          | <b>35</b>             |

Người lập



Vũ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh



Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | Chi tiêu                                                                                       | Thuyết minh | Năm 2009          | Năm 2008          |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                                   |             |                   |                   |
| 01    | 1 Lợi nhuận trước thuế                                                                         |             | 21.415.124.447    | 503.302.312       |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định                                                                       |             | 1.595.077.690     | 770.085.265       |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                                             |             | (1.952.362.384)   | 2.343.000.428     |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              |             | -                 | (103.650)         |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (10.011.346.799)  | (10.116.476.575)  |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                                |             | 350.632.556       | -                 |
| 08    | 3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                                       |             | 11.397.125.510    | (6.500.192.220)   |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (109.936.737.606) | (11.123.388.415)  |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 153.934.432.938   | 15.330.572.858    |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 1.828.767.662     | (8.882.940.679)   |
| 13    | Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (350.632.556)     | -                 |
| 14    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (87.335.210)      | -                 |
| 15    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 46.500.000        | -                 |
| 16    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (2.477.216.081)   | (2.692.961.614)   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                                      |             | 54.354.904.657    | (13.868.910.070)  |
|       | <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                  |             |                   |                   |
| 21    | 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               |             | (1.865.244.539)   | (11.679.797.132)  |
| 23    | 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         |             | (14.415.500.000)  | -                 |
| 25    | 5 Tiền chi mua chứng khoán                                                                     |             | (114.607.653.580) | (718.753.206.011) |
| 26    | 6 Tiền thu hồi bán lại chứng khoán                                                             |             | 109.772.043.524   | 631.456.355.278   |
| 27    | 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          |             | 10.011.346.799    | 10.116.476.575    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      |             | (11.105.007.796)  | (88.860.171.290)  |
|       | <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                |             |                   |                   |
| 31    | 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                  |             | 9.068.000.000     | 150.000.000.000   |
| 32    | 2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành      |             | -                 | (9.068.000.000)   |
| 33    | 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                         |             | 110.750.000.000   | 41.400.000.000    |
| 34    | 4 Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                      |             | (49.650.000.000)  | (41.400.000.000)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                   |             | 70.168.000.000    | 140.932.000.000   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | Chi tiêu                                                | Thuyết minh | Năm 2009        | Năm 2008       |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 113.417.896.861 | 38.202.918.640 |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ           |             | 38.203.022.290  | -              |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -               | 103.650        |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ          | 4           | 151.620.919.151 | 38.203.022.290 |

Người lập



Vũ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh



Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

#### Các đơn vị thành viên sau

| Tên đơn vị                            | Địa chỉ                                                                                 |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh | Villa số 3, số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 11/01/2008 đến ngày 31/12/2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

##### Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 24).



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc ghi các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý    | 03 - 08 năm |

**Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 được giảm 30% theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.



**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

| Chỉ tiêu                          | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch<br>chứng khoán thực hiện trong<br>năm (VNĐ) |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>a) Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>3.973.800</b>                                        | <b>154.787.261.000</b>                                                   |
| - Cổ phiếu                        | 3.699.800                                               | 150.824.761.000                                                          |
| - Trái phiếu                      | -                                                       | -                                                                        |
| - Chứng chỉ quỹ                   | 274.000                                                 | 3.962.500.000                                                            |
| - Chứng khoán khác                | -                                                       | -                                                                        |
| <b>b) Của người đầu tư</b>        | <b>248.832.570</b>                                      | <b>8.746.129.415.000</b>                                                 |
| - Cổ phiếu                        | 243.029.880                                             | 8.671.228.017.000                                                        |
| - Chứng chỉ quỹ                   | 5.802.690                                               | 74.901.398.000                                                           |
| - Chứng khoán khác                | -                                                       | -                                                                        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>252.806.370</b>                                      | <b>8.900.916.676.000</b>                                                 |

**4 . TIỀN**

|                                                      | 31/12/2009<br>VNĐ      | 01/01/2009<br>VNĐ     |
|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                     | 8.938.327.369          | 1.230.658.792         |
| Tiền gửi ngân hàng                                   | 844.865.014            | 28.435.439.510        |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*) | 132.060.003.406        | 3.900.824.740         |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán     | 9.777.723.362          | 4.636.099.248         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>151.620.919.151</b> | <b>38.203.022.290</b> |

(\*) Đây là khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng để phục vụ cho việc mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.



**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                  | 31/12/2009<br>VNĐ     | 01/01/2009<br>VNĐ     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chứng khoán thương mại                           | 25.578.633.870        | 20.743.023.814        |
| - Chứng khoán niêm yết                           | 7.777.265.544         | 14.218.015.014        |
| - Chứng khoán chưa niêm yết                      | 17.801.368.326        | 6.525.008.800         |
| Đầu tư ngắn hạn khác                             | 68.798.469.195        | 67.097.969.195        |
| - Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần VICS INVEST | 19.560.500.000        | 23.060.000.000        |
| - Ủy thác đầu tư cho ông Trương Xuân Khánh       | 9.737.969.195         | 9.737.969.195         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng               | 27.500.000.000        | 34.300.000.000        |
| - Cho Công ty CP Handico 68 vay                  | 2.000.000.000         | -                     |
| - Đặt cọc và cho vay thực hiện dự án COMA TOWER  | 10.000.000.000        | -                     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | (390.638.044)         | (2.343.000.428)       |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>93.986.465.021</b> | <b>85.497.992.581</b> |

(\*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2009 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cơ sở trích lập dự phòng là giá bình quân tại ngày 31/12/2009. Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cơ sở trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2009.

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                                                             | 31/12/2009<br>VNĐ      | 01/01/2009<br>VNĐ     |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Phải thu khách hàng                                                      | 4.135.708.860          | 3.753.177.890         |
| 2. Trả trước cho người bán                                                  | 1.196.510.938          | 526.906.297           |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                 | 1.811.586.552          | 2.000.015.552         |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán                              | 1.811.586.552          | 15.552                |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán               | -                      | 2.000.000.000         |
| 4. Phải thu khác                                                            | 112.723.518.135        | 3.958.662.113         |
| - Phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư                      | 107.661.011.725        | -                     |
| - Phải thu Công ty Đầu tư Thăng Long                                        | -                      | 398.584.115           |
| - Phải thu về khoản lãi vay hộ các cổ đông                                  | -                      | 676.443.333           |
| - Thù lao và các khoản chi hộ cho Hội đồng quản trị (*)                     | 1.335.778.132          | 784.115.732           |
| - Tiền thưởng lễ tết, chi mang tính chất phúc lợi cho cán bộ nhân viên (**) | 1.024.811.500          | 513.620.000           |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng tính đến hết 31/12/2009                            | 1.170.822.375          | 714.058.333           |
| - Dự thu doanh thu cuối năm                                                 | 800.886.652            | -                     |
| - Phải thu khác                                                             | 730.207.751            | 871.840.600           |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>119.867.324.485</b> | <b>10.238.761.852</b> |

(\*) Đây là chi phí cho Hội đồng Quản trị trong năm 2008 và năm 2009 được Hội đồng Quản trị nhận nợ vay theo Nghị quyết thông qua phương án chi các khoản thù lao và chi phí Hội đồng quản trị số 16/2008/NQ-HĐQT ngày 31/12/2008 và số 34/2009/NQ-HĐQT ngày 31/12/2009.

(\*\*) Đây là các khoản chi phí mang tính chất phúc lợi phát sinh trong năm 2008 và năm 2009 được Ban chấp hành Công đoàn Công ty nhận nợ theo các giấy nhận nợ ngày 31/12/2008 và 31/12/2009.

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a) Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                             | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng           |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                 |                   |                                 |                           |                |
| 1. Số dư đầu năm                     | 1.057.495.150     | 3.535.307.539                   | 5.562.457.666             | 10.155.260.355 |
| 2. Số tăng trong năm                 | 25.427.850        | 725.167.320                     | 352.361.369               | 1.102.956.539  |
| - Mua sắm mới                        | 25.427.850        | 725.167.320                     | 352.361.369               | 1.102.956.539  |
| 3. Số giảm trong năm                 | -                 | -                               | -                         | -              |
| 4. Số dư cuối năm                    | 1.082.923.000     | 4.260.474.859                   | 5.914.819.035             | 11.258.216.894 |
| <b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b> |                   |                                 |                           |                |
| 1. Số dư đầu năm                     | 77.109.018        | 198.397.272                     | 421.520.542               | 697.026.832    |
| 2. Số tăng trong năm                 | 132.186.900       | 470.578.443                     | 743.036.033               | 1.345.801.376  |
| - Trích khấu hao                     | 132.186.900       | 470.578.443                     | 743.036.033               | 1.345.801.376  |
| 3. Số giảm trong năm                 | -                 | -                               | -                         | -              |
| 4. Số dư cuối năm                    | 209.295.918       | 668.975.715                     | 1.164.556.575             | 2.042.828.208  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>          |                   |                                 |                           |                |
| 1. Đầu năm                           | 980.386.132       | 3.336.910.267                   | 5.140.937.124             | 9.458.233.523  |
| 2. Cuối năm                          | 873.627.082       | 3.591.499.144                   | 4.750.262.460             | 9.215.388.686  |

b) Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                             | Quyền sử dụng đất | Phần mềm giao dịch, kế toán | Cộng          |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                 |                   |                             |               |
| 1. Số dư đầu năm                     | -                 | 1.524.536.777               | 1.524.536.777 |
| 2. Số tăng trong năm                 | -                 | 762.288.000                 | 762.288.000   |
| - Mua sắm mới                        | -                 | 762.288.000                 | 762.288.000   |
| 3. Số giảm trong năm                 | -                 | -                           | -             |
| 4. Số dư cuối năm                    | -                 | 2.286.824.777               | 2.286.824.777 |
| <b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b> |                   |                             |               |
| 1. Số dư đầu năm                     | -                 | 73.058.433                  | 73.058.433    |
| 2. Số tăng trong năm                 | -                 | 249.276.314                 | 249.276.314   |
| - Trích khấu hao                     | -                 | 249.276.314                 | 249.276.314   |
| 3. Số giảm trong năm                 | -                 | -                           | -             |
| 4. Số dư cuối năm                    | -                 | 322.334.747                 | 322.334.747   |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>          |                   |                             |               |
| 1. Đầu năm                           | -                 | 1.451.478.344               | 1.451.478.344 |
| 2. Cuối năm                          | -                 | 1.964.490.030               | 1.964.490.030 |

c) Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

| Vốn điều lệ tính đến ngày<br>31/12/2009 | TSCĐ và trang thiết bị |                 | Tỷ lệ TSCĐ và<br>trang thiết bị so<br>với Vốn điều lệ |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|
|                                         | Chỉ tiêu               | Giá trị         |                                                       |
| 150.000.000.000                         | Nguyên giá             | 13.545.041.671  | 0,09                                                  |
|                                         | Khấu hao               | (2.365.162.955) |                                                       |
|                                         | Giá trị còn lại        | 11.179.878.716  | 0,07                                                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>x</b>               | <b>x</b>        | <b>x</b>                                              |

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                                       | 31/12/2009<br>VNĐ     | 01/01/2009<br>VNĐ |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Góp vốn Công ty Cổ phần VICS INVEST                                                   | 15.000.000            | -                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Nhà<br>Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông | 12.700.000.000        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>12.715.000.000</b> | <b>-</b>          |

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                     | 31/12/2009<br>VNĐ    | 01/01/2009<br>VNĐ |
|-------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí thành lập doanh nghiệp      | 2.609.179.014        | -                 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.379.943.774        | -                 |
| Chi phí thuê văn phòng              | 1.184.263.863        | -                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 880.786.366          | -                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7.054.173.017</b> | <b>-</b>          |

10 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

|                           | Năm 2009<br>VNĐ    | Năm 2008<br>VNĐ    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000        | 120.000.000        |
| Tiền nộp bổ sung          | 52.351.152         | -                  |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 3.885.830          | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>176.236.982</b> | <b>120.000.000</b> |



**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                 | 31/12/2009            | 01/01/2009 |
|-----------------|-----------------------|------------|
|                 | VNĐ                   | VNĐ        |
| Vay ngắn hạn    | 61.100.000.000        | -          |
| - Vay ngân hàng | 61.100.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>     | <b>61.100.000.000</b> | <b>-</b>   |

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

Đơn vị tính: VNĐ

| Hợp đồng                                   | Lãi suất<br>(% năm) | Thời hạn<br>vay                 | Tổng giá trị<br>khoản vay | Số dư<br>nợ gốc       | Phương<br>thức<br>bảo đảm |
|--------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Hà Nội  |                     |                                 |                           |                       |                           |
| 87/09/ABBPH/HĐTD                           | 12,00%              | từ 29/12/2009<br>đến 04/01/2010 | 13.500.000.000            | 13.500.000.000        | Thế chấp                  |
| 88/09/ABBPH/HĐTD                           | 12,00%              | từ 30/12/2009<br>đến 04/01/2010 | 40.000.000.000            | 40.000.000.000        | Thế chấp                  |
| Ngân hàng TMCP Nam Việt - chi nhánh Hà Nội |                     |                                 |                           |                       |                           |
| 104.50.00.0034072                          | 12,00%              | từ 25/12/2009<br>đến 03/01/2010 | 7.600.000.000             | 7.600.000.000         | Thế chấp                  |
| <b>Cộng</b>                                |                     |                                 | <b>61.100.000.000</b>     | <b>61.100.000.000</b> |                           |

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2009           | 01/01/2009        |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
|                            | VNĐ                  | VNĐ               |
| Thuế GTGT                  | 8.022.455            | 12.267.274        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 3.647.512.477        | 33.059.449        |
| Thuế TNCN                  | 57.489.959           | 32.043.744        |
| Các loại thuế khác         | 620                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.713.025.511</b> | <b>77.370.467</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                        | 31/12/2009         | 01/01/2009         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | VNĐ                | VNĐ                |
| Chi phí thuê xe ô tô                   | 60.000.000         | 348.617.675        |
| Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE | 315.231.500        | 66.130.856         |
| Chi phí kiểm toán                      | -                  | 92.400.000         |
| Chi phí khác                           | 96.720.948         | 305.588.486        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>471.952.448</b> | <b>812.737.017</b> |

**14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                | 31/12/2009         | 01/01/2009 |
|--------------------------------|--------------------|------------|
|                                | VND                | VND        |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 497.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>497.000.000</b> | <b>-</b>   |

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                         | 31/12/2009             | 01/01/2009            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                         | VND                    | VND                   |
| Tài sản thừa chờ xử lý                                                                  | 2.275.541              | 430.553               |
| Kinh phí công đoàn                                                                      | 28.420.060             | 23.710.786            |
| Bảo hiểm xã hội                                                                         | 22.758.501             | 28.800.372            |
| Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư                                        | 141.676.654.591        | 8.395.716.777         |
| Phải trả vay vốn ngắn hạn các đối tượng khác                                            | 25.245.690.000         | -                     |
| Tiền khách hàng nộp mua chứng khoán phát hành thêm chưa chuyển cho Trung tâm lưu ký     | 162.190.000            | -                     |
| Tiền khách hàng nộp mua chứng khoán phát hành lần đầu chưa chuyển cho tổ chức phát hành | -                      | 5.344.335.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                       | 767.115.515            | 209.357.577           |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>167.905.104.208</b> | <b>14.002.351.065</b> |



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                          | Số đầu năm             | Tăng trong năm        | Giảm trong năm | Số cuối năm            |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>             |                        |                       |                |                        |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 140.932.000.000        | 9.068.000.000         | -              | 150.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần              | -                      | -                     | -              | -                      |
| Vốn khác của chủ sở hữu           | -                      | -                     | -              | -                      |
| Cổ phiếu quỹ (*)                  | -                      | -                     | -              | -                      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | -                      | -                     | -              | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | -                      | -                     | -              | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển             | -                      | -                     | -              | -                      |
| Quỹ dự phòng tài chính            | -                      | -                     | -              | -                      |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | -                      | -                     | -              | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 470.242.863            | 17.713.336.209        | -              | 18.183.579.072         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>141.402.242.863</b> | <b>26.781.336.209</b> | <b>-</b>       | <b>168.183.579.072</b> |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm nay<br>VNĐ  | Năm trước<br>VNĐ |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 150.000.000.000 | 140.932.000.000  |
| - Vốn góp đầu năm         | 140.932.000.000 | -                |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 9.068.000.000   | 150.000.000.000  |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | 9.068.000.000    |
| - Vốn góp cuối năm        | 150.000.000.000 | 140.932.000.000  |

c) Cổ phiếu

|                                        | Năm nay<br>VNĐ | Năm trước<br>VNĐ |
|----------------------------------------|----------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.000.000     | 14.093.200       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000     | 14.093.200       |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.000.000     | 14.093.200       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 15.000.000     | 14.093.200       |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.000.000     | 14.093.200       |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành          | 10.000         | 10.000           |



**17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

|                                                   | Năm 2009<br>VNĐ       | Năm 2008<br>VNĐ       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b> | <b>53.037.193.383</b> | <b>23.731.668.751</b> |
| Trong đó:                                         |                       |                       |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 16.549.127.806        | 790.016.680           |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 20.260.894.990        | 12.047.172.497        |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 5.755.031.353         | 778.200.000           |
| - Doanh thu khác                                  | 10.472.139.234        | 10.116.279.574        |
| <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>    | <b>53.037.193.383</b> | <b>23.731.668.751</b> |

**18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

|                                                | Năm 2009<br>VNĐ       | Năm 2008<br>VNĐ      |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán         | 5.850.225.952         | 168.045.486          |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn  | 3.080.004.801         | 1.067.969.486        |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | -                     | 880.000              |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán           | 46.181.276            | 3.890.854            |
| Hoàn nhập dự phòng                             | (1.952.362.384)       | 2.343.000.428        |
| Chi phí khác                                   | 957.250.253           | 190.875.596          |
| Chi phí trực tiếp chung                        | 6.624.286.671         | 4.117.111.328        |
| - Chi phí nhân viên                            | 3.427.264.160         | 2.915.624.717        |
| - Chi phí vật liệu, công cụ lao động           | 684.760.662           | 356.047.712          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                        | 246.512.965           | 62.639.908           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 1.228.578.436         | 376.048.838          |
| - Chi phí khác bằng tiền                       | 1.037.170.448         | 406.750.153          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>14.605.586.569</b> | <b>7.891.773.178</b> |

**19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | Năm 2009<br>VNĐ       | Năm 2008<br>VNĐ       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 3.981.475.081         | 3.457.013.594         |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 1.628.299.930         | 818.984.417           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ              | 1.348.564.725         | 770.085.265           |
| Thuế, phí và lệ phí                | 11.764.000            | 7.906.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 6.698.871.515         | 7.582.679.428         |
| Chi phí khác bằng tiền             | 3.338.146.012         | 2.703.531.760         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>17.007.121.263</b> | <b>15.340.200.464</b> |

**20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                                                    | Năm 2009<br>VNĐ      | Năm 2008<br>VNĐ   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                                  | 21.415.124.447       | 503.302.312       |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                        |                      |                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)                                                                                     | 262.048.800          | 375.659.650       |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                                                                                           | 21.153.075.647       | 127.642.662       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                               | 25%                  | 28%               |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                                       | 5.288.268.912        | 35.739.945        |
| Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty) | (1.586.480.674)      | (2.680.496)       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                                | <b>3.701.788.238</b> | <b>33.059.449</b> |

**21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                                                                                                     | Năm 2009<br>VNĐ | Năm 2008<br>VNĐ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận sau thuế                                                                                                             | 17.713.336.209  | 470.242.863     |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                     | 17.713.336.209  | 470.242.863     |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                      | 14.584.057      | 13.625.556      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                            | 1.215           | 35              |

**22 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CÔNG TY NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

|                                                                 | 31/12/2009<br>VNĐ      | 01/01/2009<br>VNĐ    |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán                | 132.060.003.406        | 3.900.824.740        |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 9.616.651.185          | 4.494.892.037        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>141.676.654.591</b> | <b>8.395.716.777</b> |



### 23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại.

| Chỉ tiêu                               | Mã số | Phân loại và trình bày lại | Trình bày trên BCTC năm trước | Chênh lệch      |
|----------------------------------------|-------|----------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>            |       |                            |                               |                 |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322   | -                          | 5.344.335.000                 | (5.344.335.000) |
| Các khoản phải trả phải nộp khác       | 328   | 14.002.351.065             | 8.658.016.065                 | 5.344.335.000   |

#### Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Để phục vụ cho công tác quản lý, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009 được lập theo phương pháp gián tiếp, do đó Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2008 được lập lại theo phương pháp gián tiếp để phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Người lập



Vũ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh



Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

